UBND PHƯỜNG NAM ĐỒNG

Biểu số 114/CK-NSNN

# ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

*(Kèm theo Quyết định số: 652 /BC-UBND ngày 10/7/2026 của UBND phường)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | **TỔNG SỐ THU** | **131.980.000.000** | **167.782.000.000** | **74.769.498.194** | **135.196.347.831** | **56,7** | **80,6** |
| **I** | **Các khoản thu 100%** | **1.590.000.000** | **1.062.000.000** | **6.023.232.476** | **1.043.921.853** | **378,8** | **98,3** |
| 1 | Phí, lệ phí | 110.000.000 | 110.000.000 | **11.865.000** | **135.219.000** | **10,8** | **122,9** |
| 2 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 820.000.000 | 820.000.000 | | **147.955.121** | **0,0** | **18,0** |
| 3 | Thu phạt | | | **364.701.562** | **704.328.088** | | |
| 4 | Thu khác | 660.000.000 | 132.000.000 | **5.646.665.914** | **56.419.644** | **855,6** | **42,7** |
| **II** | **Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)** | **130.390.000.000** | **52.781.000.000** | **68.746.265.718** | **22.956.411.839** | **52,7** | **43,5** |
| | Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý | | | 1.058.465.259 | | | |
| | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | 6.527.279.511 | | | |
| 1 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 21.730.000.000 | 11.734.000.000 | **15.784.000.479** | **8.523.360.553** | **72,6** | **72,6** |
| 2 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 1.470.000.000 | 1.470.000.000 | 111.250.067 | 111.250.067 | **7,6** | **7,6** |
| 3 | Lệ phí trước bạ nhà, đất | **5.760.000.000** | **3.514.000.000** | 4.321.934.571 | 2.514.977.706 | **75,0** | **71,6** |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | | | **3.852.265.560** | **(8.170.750)** | | |
| 5 | Thu tiền sử dụng đất | 93.815.000.000 | 33.017.000.000 | 35.169.036.100 | 11.758.899.220 | **37,5** | **35,6** |
| 6 | Thu tiền thuê đất | 7.615.000.000 | 3.046.000.000 | 1.881.377.438 | 56.095.043 | **24,7** | **1,8** |
| 7 | Thu hồi các khoản chi năm trước | | | 40.656.733 | | | |
| **III** | **Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)** | | | | | | |
| **IV** | **Thu chuyển nguồn** | | | | 25.168.439.267 | | |
| **V** | **Thu kết dư năm trước** | | | | | | |

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | | ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| **VI** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | | **113.939.000.000** | | **86.027.574.872** | | **75,5** |
| 1 | Thu bổ sung cân đối | | 112.859.000.000 | | **56.000.000.000** | | **49,6** |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | | 1.080.000.000 | | **30.027.574.872** | | **2780,3** |